

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 105/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14/3/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly
hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Mai Thị Thảo**

Bà **Vũ Thị Dung**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2025/TB-TA ngày 20 tháng 02 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1971; địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Người được chị H ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị **Phan Thị Ngọc Á**, sinh năm 2003; địa chỉ: Số B, ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình N**, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn K, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H** trình bày: Bà và ông **Nguyễn Đình N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K (nay là phường A, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 23/11/1996. Thời gian đầu vợ chồng

chung sống hòa thuận nhưng sau đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi. Do điều kiện kinh tế khó khăn, năm 2002 bà đi lao động tại Đài Loan, từ đó vợ chồng thường xuyên tranh cãi và trở nên xa cách. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp được, vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng hơn. Mặc dù, hai bên đã rất cố gắng và gia đình đã can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Đình N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đình Q, sinh ngày 09/9/1997 và Nguyễn Đình T, sinh ngày 18/5/2007. Hiện con Nguyễn Đình Q đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Nguyễn Đình T đang ở với ông N ổn định, ông N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Đình T cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu bà phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, bà hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện bà đang lao động tại Đài Loan nên bà ủy quyền cho chị Phan Thị Ngọc Á thay bà giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ghi lời khai, ông Nguyễn Đình N trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa ông và bà H đúng như bà H đã trình bày. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2003 bà H đi lao động tại Đài Loan, bà có về nước một vài lần, kể từ năm 2009 bà không về nước và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian mới đi bà H có liên lạc về cho ông, nhưng sau đó bà H không liên lạc và không quan tâm đến gia đình, chồng con, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi trong khoảng thời gian dài nên tình cảm cũng lạnh nhạt dần và không còn. Nay bà H có đơn xin ly hôn, ông cũng xác định không thể níu kéo được nên ông nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 02 con chung như bà H trình bày là đúng, hiện con Nguyễn Đình Q đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con Nguyễn Đình T đang ở với ông ổn định, ông N có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Đình T cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của bà H, ông N là cháu Nguyễn Đình T có nguyện vọng được ở với ông N.

Kết quả xác minh tại UBND phường A nơi bà H, ông N đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Bà H và ông N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương. Quá trình chung sống được một thời gian thì bà H đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước. Do vợ chồng xa cách lâu ngày, tình cảm mờ nhạt không có sự chia sẻ gắn bó. Nay bà H có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Người được bà H ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Phan Thị Ngọc Á trình bày: Chị nhất trí nhận ủy quyền của bà H, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho bà H biết, bà H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Nguyễn Đình N; về con chung: giao con Nguyễn Đình T, sinh ngày 18/5/2007 cho ông N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên, chấp nhận sự tự nguyện của ông N không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; về án phí: Bà H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn K, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương, hiện bà đang sinh sống, làm việc tại **Đài Loan**; bị đơn ông Nguyễn Đình N có địa chỉ cư trú tại thôn K, phường A, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù bà H không có mặt ở Việt Nam nhưng bà đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giám định và ủy quyền cho chị Phan Thị Ngọc Á nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này chưa được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà H đối với các tài liệu này. Kết quả giám định cho thấy, chữ ký, chữ viết đứng tên “hàng,

Nguyễn Thị H” in trong các tài liệu trên so với chữ ký, chữ viết tại Hộ chiếu số N2486323 của bà H là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà bà H gửi về đúng là ý chí, nguyện vọng của bà. Bà H và ông N đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Đình N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K (nay là phường A, thị xã K), tỉnh Hải Dương ngày 23/11/1996 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày của bà H, ông N, có đủ cơ sở xác định trong cuộc sống, bà H và ông N có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng sống xa cách trong thời gian dài nên tình cảm lạnh nhạt dần. Nay ông, bà cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà H có đơn xin ly hôn, ông N cũng nhất trí. HĐXX thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xử cho bà H được ly hôn ông N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà H và ông N thống nhất con chung Nguyễn Đình Q, sinh ngày 09/9/1997 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và thống nhất giao con chung Nguyễn Đình T, sinh ngày 18/5/2007 cho ông N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi); ông N tự nguyện không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung; con Nguyễn Đình T có nguyện vọng được ở với ông N. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng của con, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của bà H, ông N, giao con Nguyễn Đình T cho ông N chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H, ông N không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Nguyễn Đình N.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho ông Nguyễn Đình N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Đình T, sinh ngày 18/5/2007 cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của ông N không yêu cầu bà H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0005465 ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Ma Thị Huyền T1 nộp thay), bà H đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; ông Nguyễn Đình N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường An Sinh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu